

Loại Hình Gia Công

Áp dụng theo thông tư 116/2008/TT-BTC

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬN

GIA CÔNG TẠI VIỆT NAM CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

I. Thủ tục đăng ký hợp đồng gia công:

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

Chậm nhất 01 ngày trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp đăng ký hợp đồng gia công với cơ quan Hải quan. Hồ sơ đăng ký gồm:

1.1. Hợp đồng gia công và các phụ lục hợp đồng (nếu có): nộp 02 bản chính (01 bản Hải quan lưu và 01 bản trả lại cho doanh nghiệp sau khi đăng ký hợp đồng) và 01 bản dịch tiếng Việt (nếu bằng tiếng nước ngoài, trừ tiếng Anh).

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu làm thủ tục đăng ký lần đầu): nộp 01 bản sao.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc mã số thuế (nếu làm thủ tục đăng ký lần đầu): nộp 01 bản sao.

1.4. Giấy phép của Bộ Công Thương đối với hàng hoá gia công thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.

1.5. Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu (đối với trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu gia công) của Sở Tài nguyên và môi trường nơi đặt cơ sở sản xuất của doanh nghiệp cấp theo qui định tại Thông tư liên tịch số 02/2007/TT-LT-BCT-BTNMT ngày 30/8/2007 của liên Bộ-Bộ Công Thương-Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.6. Văn bản giải trình, chứng minh cơ sở sản xuất đối với doanh nghiệp nhận gia công lần đầu: nêu rõ địa chỉ trụ sở doanh nghiệp, địa chỉ cơ sở sản xuất, năng lực quản lý, năng lực sản xuất, mặt hàng sản xuất, dây chuyền trang thiết bị, công suất thiết kế...(kể cả đối với trường hợp thuê gia công lại); Số hiệu tài khoản và tên ngân hàng doanh nghiệp gửi tiền: nộp 01 bản chính.

Đối với văn bản giải trình chứng minh cơ sở sản xuất, doanh nghiệp chỉ giải trình một lần và giải trình bổ sung khi có sự thay đổi về các nội dung đã giải trình.

Từ khi đăng ký hợp đồng gia công đến khi thanh khoản xong hợp đồng gia công, nếu có sự thay đổi về pháp nhân, địa chỉ trụ sở làm việc, địa chỉ cơ sở sản xuất, doanh nghiệp phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chi cục Hải quan đang quản lý hợp đồng gia công biết.

1.7. Hợp đồng thuê gia công lại (đối với trường hợp thuê gia công lại toàn bộ sản phẩm gia công): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.

1.8. Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư cho hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng gia công theo mẫu 01/ĐKNVL-GC-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (chỉ áp dụng khi làm thủ

tục tại Chi cục Hải quan ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, thanh khoản hợp đồng gia công): nộp 02 bản chính.

2. Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan:

2.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ.

2.2. Thực hiện đăng ký hợp đồng gia công.

2.3. Trả lại cho doanh nghiệp 01 bản chính hợp đồng gia công, các chứng từ bản chính đã xuất trình.

2.4. Kiểm tra cơ sở sản xuất:

a. Trường hợp phải kiểm tra cơ sở sản xuất:

Khi doanh nghiệp đăng ký hợp đồng gia công hoặc trong quá trình sản xuất nếu cơ quan Hải quan có nghi vấn về địa chỉ, năng lực quản lý, năng lực sản xuất và các vấn đề liên quan đến việc đảm bảo thực hiện hợp đồng gia công thì tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp.

b. Thời điểm kiểm tra cơ sở sản xuất:

Cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra khi cần thiết vào các thời điểm sau:

b1- Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký hợp đồng gia công với cơ quan Hải quan; hoặc

b2- Trong quá trình doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đã đăng ký.

c. Thẩm quyền quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp là lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công.

d. Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất đối với các trường hợp không đảm bảo điều kiện thực hiện hợp đồng gia công:

d1- Đối với trường hợp chưa đăng ký hợp đồng: Cơ quan Hải quan không thực hiện đăng ký hợp đồng gia công.

d2- Đối với trường hợp đã đăng ký hợp đồng gia công:

d2.1. Trường hợp có cơ sở sản xuất nhưng chưa đảm bảo các điều kiện sản xuất sản phẩm theo quy trình sản xuất sản phẩm thì yêu cầu doanh nghiệp có văn bản cam kết khắc phục trong thời hạn nhất định, đồng thời cơ quan Hải quan tạm dừng làm thủ tục nhập khẩu các lô nguyên liệu, vật tư tiếp theo của hợp đồng gia công đó cho đến khi doanh nghiệp khắc phục được cơ sở sản xuất.

d2.2. Trường hợp không có cơ sở sản xuất thì cơ quan Hải quan dừng làm thủ tục nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công đó. Yêu cầu doanh nghiệp giải trình, tùy theo tính chất mức độ vi phạm để chuyển hồ sơ cho đơn vị hải quan làm nhiệm vụ kiểm soát chống buôn lậu hoặc kiểm tra sau thông quan để xác minh, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

II. Thủ tục đăng ký, điều chỉnh và kiểm tra định mức:

1. Đăng ký định mức sử dụng, định mức tiêu hao, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư (sau đây gọi chung là định mức):

1.1. Trên cơ sở định mức do các bên thoả thuận trong hợp đồng gia công theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 của Chính phủ, doanh nghiệp đăng ký với cơ quan Hải quan theo mẫu 03/ĐKĐM-GC-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Định mức này phải phù hợp với định mức thực tế doanh nghiệp thực hiện. Nếu hợp đồng gia công không quy định tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư thì coi như tỷ lệ hao hụt bằng 0%.

1.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công nếu do thay đổi tính chất nguyên liệu, điều kiện gia công, yêu cầu của từng đơn hàng xuất khẩu dẫn đến thay đổi định mức thực tế thì doanh nghiệp được phép điều chỉnh định mức mã hàng đã đăng ký với cơ quan Hải quan phù hợp với định mức thực tế mới, nhưng phải có văn bản giải trình lý do cụ thể cho từng trường hợp điều chỉnh. Định mức điều chỉnh không áp dụng cho những sản phẩm đã xuất khẩu.

Khi điều chỉnh định mức của mã hàng, doanh nghiệp không phải thay đổi mã hàng ghi trong hợp đồng gia công. Doanh nghiệp và đơn vị Hải quan làm thủ tục cho hợp đồng gia công thống nhất bổ sung thêm mã phụ cho mã hàng đó trên bảng điều chỉnh định mức và trên tờ khai xuất khẩu đối với mã hàng có định mức điều chỉnh.

1.3. Đơn vị tính trong bản đăng ký định mức tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải thống nhất với đơn vị tính trong hợp đồng gia công đã đăng ký.

2. Thời điểm đăng ký, điều chỉnh định mức của mã hàng:

2.1. Thời điểm đăng ký định mức:

Thời điểm đăng ký định mức được tiến hành cùng với việc đăng ký hợp đồng gia công hoặc tại thời điểm đăng ký tờ khai làm thủ tục hải quan nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên của hợp đồng gia công.

2.2. Thời điểm điều chỉnh định mức: trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm mã hàng cần điều chỉnh định mức.

3. Định mức doanh nghiệp đã đăng ký, đã điều chỉnh với cơ quan Hải quan là định mức để thanh khoản hợp đồng gia công.

4. Kiểm tra định mức:

4.1. Các trường hợp phải kiểm tra định mức:

Doanh nghiệp thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài mà cơ quan Hải quan có nghi ngờ định mức đã đăng ký hoặc trong quá trình thực hiện loại hình gia công đã bị xử lý vi phạm về gian lận định mức.

4.2. Phương pháp kiểm tra:

- a) Kiểm tra tại cơ quan Hải quan.
- b) Kiểm tra tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp.
- c) Kiểm tra thông qua tổ chức giám định chuyên ngành.

4.3. Thời điểm kiểm tra định mức:

- a) Sau khi doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký định mức với cơ quan Hải quan, hoặc
- b) Trong quá trình doanh nghiệp sản xuất mã sản phẩm đã đăng ký; hoặc
- c) Sau khi xuất khẩu lô sản phẩm đầu tiên của mã hàng đã đăng ký, hoặc
- d) Khi thanh khoản hợp đồng gia công, hoặc
- e) Khi kiểm tra sau thông quan (nếu còn cơ sở để kiểm tra).

4.4. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình kiểm tra định mức:

a) Giải trình cụ thể, chi tiết về cơ sở, phương pháp xây dựng định mức của mã hàng đã đăng ký với cơ quan Hải quan kèm mẫu sản phẩm, tài liệu thiết kế kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ như sơ đồ cắt đối với hàng may mặc).

b) Xuất trình sổ sách, chứng từ kế toán khi cơ quan Hải quan yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Hải quan đảm bảo việc kiểm tra định mức được nhanh chóng, chính xác.

c) Thực hiện quyết định của cơ quan Hải quan liên quan đến việc kiểm tra định mức.

4.5. Nhiệm vụ của công chức Hải quan khi kiểm tra định mức:

a) Kiểm tra đúng qui trình, nhanh, gọn, không gây phiền hà, cản trở việc sản xuất của doanh nghiệp.

b) Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra khi kết thúc kiểm tra. Biên bản phải phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra, có chữ ký của công

chức hải quan thực hiện kiểm tra và đại diện doanh nghiệp được kiểm tra.

4.6. Thẩm quyền quyết định kiểm tra định mức: Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công, Chi cục kiểm tra sau thông quan.

III. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư gia công

1. Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp từ nước ngoài:

1.1. Thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu thương mại qui định tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan) nhưng không thực hiện việc kiểm tra tính thuế.

1.2. Đối với nguyên liệu, vật tư do bên thuê gia công mua và chỉ định đối tác thứ ba gửi hàng cho doanh nghiệp nhận gia công thì trong hồ sơ hải quan nhập khẩu lô hàng phải có thêm văn bản của bên thuê gia công thông báo cho doanh nghiệp nhận gia công về việc nhận hàng từ đối tác thứ ba.

1.3. Đối với sản phẩm hoàn chỉnh do bên thuê gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với nguyên liệu gia công, nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a. Tên sản phẩm hoàn chỉnh và mục đích cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài phải được ghi rõ trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công;

b. Trong bảng định mức sử dụng nguyên liệu cho sản phẩm gia công có định mức của loại sản phẩm hoàn chỉnh này.

1.4. Lấy mẫu và lưu mẫu:

Việc lấy mẫu và lưu mẫu nguyên liệu, sản phẩm gia công thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan và hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và khoản VIII, mục II dưới đây.

IV. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công:

1. Đối với nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam:

1.1. Phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng về tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt, số lượng, đơn giá, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.

1.2. Không phải làm thủ tục hải quan (trừ doanh nghiệp chế xuất).

1.3. Phải xin phép cơ quan có thẩm quyền trước khi ký hợp đồng gia công nếu nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu phải có giấy phép; không được cung ứng nguyên liệu, vật tư thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu.

1.4. Khai tên gọi, lượng nguyên liệu, vật tư tự cung ứng đã đưa vào sản xuất trong sản phẩm xuất khẩu khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo mẫu 02/NVLCƯ-GC-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp trực tiếp mua từ nước ngoài để cung ứng cho hợp đồng gia công:

2.1. Phải được thoả thuận trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng về tên gọi, định mức, tỷ lệ hao hụt, số lượng, đơn giá, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.

2.2. Phải xin phép cơ quan có thẩm quyền trước khi ký hợp đồng gia công nếu nguyên liệu, vật tư cung ứng thuộc danh mục hàng hoá nhập khẩu phải có giấy phép; không được cung ứng nguyên liệu, vật tư thuộc danh mục hàng hoá cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu.

2.3. Thủ tục nhập khẩu, chính sách thuế, thủ tục hoàn thuế nhập khẩu thực hiện theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.

2.4. Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, doanh nghiệp khai theo mẫu 02/NVLCƯ-GC-Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này: tên gọi; lượng nguyên liệu sử dụng để sản xuất lô hàng gia công xuất khẩu; số, ngày, tháng, năm tờ khai nhập khẩu nguyên liệu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu.

V. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công

1. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công phải tuân thủ các quy định về chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

2. Việc nhập khẩu máy móc thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/4/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

3. Thủ tục hải quan:

3.1. Đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ gia công thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu thì thực hiện theo loại hình tạm nhập-tái xuất và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công.

3.2. Đối với máy móc, thiết bị bên thuê gia công cho thuê, mượn nhưng không trực tiếp phục vụ gia công thì thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.

VI. Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu để làm mẫu gia công (hàng mẫu không thanh toán).

1. Thủ tục hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu để làm mẫu gia công thực hiện theo quy định đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.

2. Hàng mẫu để làm mẫu gia công phải đáp ứng các điều kiện:

2.1. Chỉ có thể sử dụng làm mẫu để gia công, không có giá trị thương mại (ví dụ: hàng bị đục lỗ hoặc đóng dấu "hàng mẫu", giày một chiếc, áo một tay);

2.2. Bộ chứng từ lô hàng thể hiện là hàng mẫu;

2.3. Mỗi mã hàng mẫu chỉ được xuất/nhập tối đa 05 đơn vị.

VII. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài

1. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu thương mại qui định tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan nhưng không thực hiện việc kiểm tra tính thuế. Ngoài ra, phải thực hiện thêm:

1.1. Nếu sản phẩm gia công xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm, doanh nghiệp khai theo hướng dẫn tại khoản IV.1.4 và 2.4, mục II trên; tính thuế xuất khẩu (nếu có) vào phụ lục tờ khai xuất khẩu đối với nguyên liệu, vật tư mua tại Việt Nam để cung ứng cho hợp đồng gia công.

1.2. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu cho đối tác thứ ba nhưng trong hợp đồng gia công chưa thể hiện cụ thể tên, địa chỉ của đối tác này thì khi làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu, doanh nghiệp nộp cho cơ quan Hải quan bản sao văn bản của bên thuê gia công chỉ định giao hàng cho đối tác thứ ba và xuất trình bản chính để đối chiếu.

1.3. Đối với lô hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra thực tế, doanh nghiệp xuất trình mẫu lưu nguyên liệu (đối với trường hợp có lấy mẫu) và bảng định mức đã đăng ký khi cơ quan Hải quan yêu cầu.

Trường hợp doanh nghiệp làm mất mẫu lưu hoặc nghi vấn sản phẩm xuất khẩu không sản xuất từ nguyên liệu gia công nhập khẩu thì công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá phải lấy mẫu sản phẩm xuất khẩu để trưng cầu giám định (trừ trường hợp sản phẩm đặc thù không thể lấy được mẫu thì có thể chụp ảnh để xem xét).

1.4. Ngay sau khi hợp đồng gia công hết hiệu lực nhưng còn sản phẩm gia công chưa xuất khẩu hết thì doanh nghiệp phải có cam kết với Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công về việc xuất khẩu số sản phẩm này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng gia công. Cơ quan Hải quan chỉ làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu cho những mã hàng doanh nghiệp đã đăng ký định mức.

2. Thủ tục hải quan đối với lô hàng gia công xuất khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hoá chuyển cửa khẩu quy định tại Điều 16, Điều 18 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.